



QUY ĐỊNH ĐIỂM THI XẾP LỚP TIẾNG ANH ĐẦU VÀO 2026

Tỉ trọng điểm của 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết như sau:

- **Nghe:** 25% (theo thang điểm 100)
- **Đọc:** 25% (theo thang điểm 100)
- **Nói:** 25% (theo thang điểm 100)
- **Viết:** 25% (theo thang điểm 100)

⇒ Điểm tổng kết (ĐTK) = Điểm Nghe + Điểm Nói + Điểm Đọc + Điểm Viết

Điểm tổng kết là điểm dùng để xếp lớp tiếng Anh cho sinh viên theo bảng quy đổi điểm như sau:

Bảng 1 - Chương trình Tiếng Anh tiêu chuẩn cấp bằng cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư

Tên học phần	Điểm thi xếp lớp tiếng Anh (Bài thi trực tiếp)
CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG	
Tiếng Anh Dự bị 1	< 20
Tiếng Anh Dự bị 2	20 đến 29
Tiếng Anh Dự bị 3	30 đến 39
Tiếng Anh Dự bị 4	40 đến 49
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC	
Tiếng Anh 1	50 đến 55
Tiếng Anh 2	≥ 56

Bảng 2 - Chương trình Tiếng Anh tiêu chuẩn cấp bằng dược sĩ

Tên học phần	Điểm thi xếp lớp tiếng Anh (Bài thi trực tiếp)
CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG	
Tiếng Anh dự bị 1	< 20
Tiếng Anh dự bị 2	20 đến 29
Tiếng Anh dự bị 3	30 đến 39
Tiếng Anh dự bị 4	40 đến 49
Tiếng Anh dự bị 5	50 đến 55
Tiếng Anh dự bị 6	56 đến 60
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC	
Tiếng Anh 1	61 đến 65
Tiếng Anh 2	66 đến 75
Tiếng Anh 3	≥ 76

Bảng 3 - Chương trình Tiếng Anh chất lượng cao cấp bằng cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư

Tên học phần	Điểm thi xếp lớp tiếng Anh (Bài thi trực tiếp)
CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG	
Tiếng Anh dự bị 1	< 20
Tiếng Anh dự bị 2	20 đến 29
Tiếng Anh dự bị 3	30 đến 39
Tiếng Anh dự bị 4	40 đến 49
Tiếng Anh dự bị 5	50 đến 55
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC	
Tiếng Anh 1	56 đến 60
Tiếng Anh 2	61 đến 65
Tiếng Anh 3	66 đến 75
Tiếng Anh 4	≥ 76

Bảng 4 - Chương trình Dự Bị Đại Học Tiếng Anh

Mã môn	Tên học phần	Điểm thi Xếp lớp
0013B4	Intensive Key English	<30
0013B6	Intensive Preliminary English 1	30 đến 39
0013B7	Intensive Preliminary English 2	40 đến 49
0013B8	Intensive Preliminary English 3	≥ 50

Bảng 5 - Chương trình Dự Bị Liên kết Quốc Tế

Mã môn	Tên học phần	Điểm thi Xếp lớp
001324	Influencer English	≤ 54
001325	Researcher English	≥ 55